

Vietnam Daily Review

Dừng chân tại ngưỡng 1300 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/6/2022	•		
Tuần 30/5-3/6/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Chưa thể vượt qua ngưỡng tâm lí 1300 trong phiên hôm nay, VN-Index kết phiên gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 11/19 ngành giảm điểm. Trong những ngành khởi sắc hôm nay, phải kể đến ngành Điện, nước, & xăng dầu khí đốt với mức tăng hơn 4.5%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, chỉ số đang có nhịp chững lại sau đà tăng trước đó. Chỉ số có thể sẽ tích lũy quanh vùng 1290 trong 1,2 phiên và sẽ bật lên khỏi ngưỡng tâm lí 1300 khi có dòng tiền ủng hộ. Các chỉ báo kĩ thuật đều đang tích cực, ủng hộ xu hướng tăng của VN-Index, ngoại trừ thanh khoản còn khiêm tốn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư thận trọng giao dịch trong phiên tiếp theo.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 31/05/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): CTD_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.24** điểm, đóng cửa **1292.68** điểm. HNX-Index **2.99** điểm, đóng cửa **315.76** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+3.96)**, **VHM (+1.23)**, **VCB(+1.08)**, **MSN (+0.87)**, **CTG(+0.74)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.83)**, **VPB (-0.66)**, **BID (-0.57)**, **TCB (-0.52)**, **VNM (-0.41)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14.287 tỷ đồng, tăng **11.99%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16.108 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 17.20 điểm. Thị trường có **147** mã tăng, 57 mã tham chiếu và **298** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **384.29 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD (214.86 tỷ)**, **VHM (63.38 tỷ)**, **DGC (46.85 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **56.91 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1292.68**
Giá trị: 14287.03 tỷ **-1.24 (-0.1%)**
Khối ngoại (ròng): 384.29 tỷ

HNX-INDEX **315.76**
Giá trị: 2032.39 tỷ **2.99 (0.96%)**
Khối ngoại (ròng): 56.91 tỷ

UPCOM-INDEX **95.45**
Giá trị: 1.13 tỷ **-0.26 (-0.27%)**
Khối ngoại (ròng): -8.8 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	119.4	3.75%
Giá vàng	1,853	-0.11%
Tỷ giá USD/VND	23,195	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	24,882	-0.48%
Tỷ giá JPY/VND	18,133	-0.24%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	3.05%
LS TPCP 5 năm	2.5%	-0.36%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFNVD	214.9	E1VFN30	-98.2
VHM	63.4	PNJ	-66.8
DGC	46.8	DPM	-55.1
MSN	35.7	GAS	-18.7
NLG	34.2	VGC	-18.6

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	117.24	1.89%	6.30%	13.36%	75.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	121.72	1.92%	7.32%	13.14%	75.59%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	4.05	0.85%	6.64%	15.38%	88.70%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1854.75	0.11%	0.08%	-0.43%	-2.71%		PNJ
Bạc	USD/ounce	21.99	-0.52%	0.98%	-2.85%	-21.63%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1732.00	-0.01%	2.67%	5.27%	13.13%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1157.50	1.25%	-0.96%	6.61%	74.45%		AFX
Sữa	USD /cwt	25.19	0.00%	0.40%	3.28%	32.79%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	249.00	0.40%	1.55%	0.08%	0.40%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.61	0.36%	-1.70%	0.98%	12.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.67	0.00%	-0.74%	-13.87%	3.49%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	229.45	1.26%	6.30%	5.30%	41.33%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.34	0.74%	-0.17%	1.74%	-7.27%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4646.00	-0.79%	-3.05%	-10.81%	-4.05%		
Nhôm	USD/ton	2887.00	0.54%	-2.33%	-0.82%	16.28%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	133.50	2.69%	5.95%	-3.26%	-31.01%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	401.00	-1.39%	-3.61%	33.76%	237.26%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Hợp đồng dầu thô Brent kỳ hạn tháng 7 đóng cửa tăng 2,24 USD hay 1,9% lên 121,67 USD/thùng.
- Giá dầu tăng vượt 121 USD/thùng, đạt cao nhất trong hai tháng do Trung Quốc nới lỏng những hạn chế về Covid-19 và các thương nhân định giá với dự đoán rằng Liên minh Châu Âu cuối cùng sẽ đạt được thỏa thuận cấm nhập khẩu dầu từ Nga.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0,1% lên 1.854,49 USD/ounce. Giá vàng theo hướng tăng tháng thứ hai liên tiếp.
- Giá vàng giữ ở mức cao trong biên độ giao dịch nhỏ, bởi USD giảm, trong khi nhà đầu tư giảm kỳ vọng vào chính sách thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ hơn nữa của Mỹ.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc tăng khoảng 3,9% lên 887,5 CNY (133,16 USD)/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 23/5, tiếp tục tăng bởi những hạn chế về Covid-19 được nới lỏng tại Trung Quốc và những nỗ lực của chính phủ để củng cố nền kinh tế trong nước.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 11 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 0,4 JPY hay 0,2% lên 248,2 JPY (1,95 USD)/kg.
- Giá cao su Nhật Bản tăng được hỗ trợ bởi chứng khoán Tokyo mạnh, mặc dù đà tăng bị hạn chế bởi thị trường Thượng Hải giảm và số liệu bi quan hơn từ lĩnh vực ô tô.

Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 tăng 0,4% lên 2.105 USD/tấn.
- Giá đường trắng tăng 1,2% đóng cửa tại 574,7 USD/tấn sau khi tăng lên mức cao 575,4 USD/tấn.

	31/5	% 31/5	30/5	% 30/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1292.68	-0.10%	1293.92	0.66%	4.81%	-4.51%
S&P 500			4158.24	2.47%	6.58%	-0.61%
HĐTL S&P500	4159.25	0.08%	4155.75	2.47%	4.72%	-2.90%
Shang- hai	3186.43	1.19%	3149.06	0.60%	3.76%	10.39%
Euro Stoxx	3832.83	-0.23%	3841.62	0.86%	5.08%	0.79%

Phân tích kỹ thuật
CTD_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD đang ở trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng tăng điểm

Nhận định: CTD có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu gần như hoàn hảo cùng thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực, đường giá cổ phiếu hiện ở trên đường MA20 tuy nhiên vẫn nằm dưới đường MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 54.4, chốt lãi tại ngưỡng 61.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 51.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

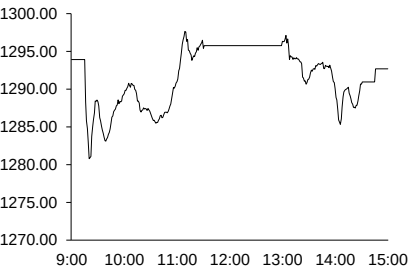
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.54%
Dầu khí	2.43%
Hóa chất	1.52%
Thực phẩm và đồ uống	0.32%
Bất động sản	0.19%
Xây dựng và Vật liệu	0.16%
Truyền thông	0.04%
Viễn thông	0.00%
Y tế	-0.03%
Bảo hiểm	-0.39%
Bán lẻ	-0.44%
Ngân hàng	-0.44%
Dịch vụ tài chính	-0.66%
Ô tô và phụ tùng	-0.67%
Công nghệ Thông tin	-1.27%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.38%
Du lịch và Giải trí	-1.54%
Tài nguyên Cơ bản	-1.83%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.98%

Hình 1

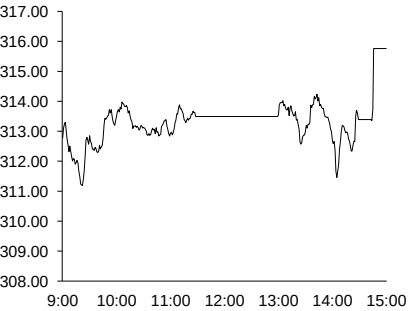
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

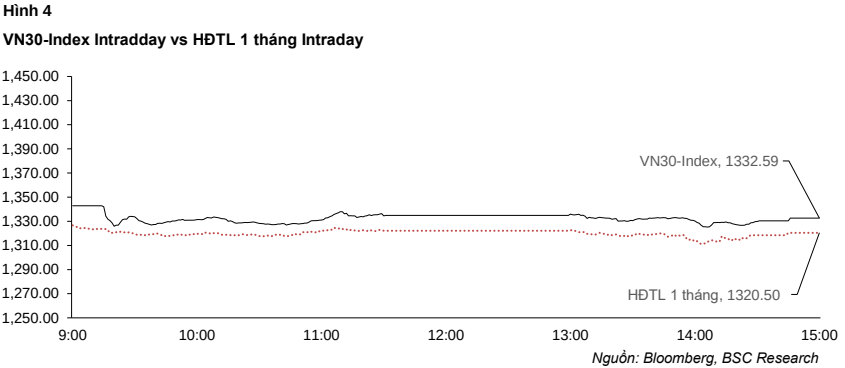
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	54.8	1	-0.90%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/27/2022	MWG	146.7	162	136.7	144.9	4	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	26	5	2.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/25/2022	FRT	121.8	154.1	112.4	123.9	6	1.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	37.25	12	18.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	39	13	11.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	2	8.64%	-1.07%	5.40%	7
Cổ phiếu đã chốt	244	212	7.17%	-7.57%	4.25%	23

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2206	1320.50	-0.38%	-12.09	10.2%	224,978	6/16/2022	18
VN30F2207	1318.00	-0.53%	-14.59		333	7/21/2022	53
VN30F2209	1314.80	-0.40%	-17.79	-85.5%	78	9/15/2022	109
VN30F2212	1320.00	-0.25%	-12.59	-66.8%	62	12/15/2022	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -10.28 điểm xuống 1332.59 điểm. Các cổ phiếu như VPB, HPG, TCB, FPT và PNJ đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư thận trọng giao dịch trong phiên tiếp theo.

- Các HDTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, có sự cân bằng khi HD VN30F2206 và VN30F2209 tăng, HD VN30F2205 và VN30F2212 giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HD đều giảm, chỉ riêng VN30F2209 tăng so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 quanh ngưỡng cân tâm lý 1340-1350, thanh khoản ở mức trung bình cho thấy các NĐT đang thận trọng trong thời điểm này.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2205	8/15/2022	76	16:1	823,400	26.56%	1,000	430	10.26%	51	8.45	89,608	78,888	69,600
CVHM2207	10/19/2022	141	8:1	66,300	26.56%	2,000	1,500	6.38%	463	3.24	73,240	73,000	69,600
CVRE2203	8/15/2022	76	4:1	33,500	38.95%	1,600	680	6.25%	232	2.94	49,939	33,979	30,150
CVRE2201	9/20/2022	112	4:1	141,500	38.95%	1,200	560	3.70%	341	1.64	41,000	34,000	30,150
CVIC2202	8/15/2022	76	16:1	67,000	25.37%	1,100	610	3.39%	159	3.85	97,902	82,222	78,800
CVRE2207	10/20/2022	142	8:1	509,200	38.95%	1,000	590	1.72%	242	2.44	43,333	33,333	30,150
CFPT2203	8/1/2022	62	4:1	1,135,200	30.45%	3,800	4,800	0.00%	4,086	1.17	100,920	95,000	109,900
CVIC2204	8/22/2022	83	16:1	50,500	25.37%	1,000	610	0.00%	146	4.18	105,093	83,333	78,800
CVIC2206	9/19/2022	111	10:1	26,600	25.37%	1,900	890	0.00%	332	2.68	117,300	82,500	78,800
CVIC2205	10/20/2022	142	16:1	60,400	25.37%	1,100	760	0.00%	165	4.61	93,386	86,666	78,800
CNVL2204	9/20/2022	112	16:1	31,100	24.24%	1,000	510	0.00%	110	4.62	104,879	85,999	78,000
CFPT2201	9/20/2022	112	8:1	586,800	30.45%	2,100	2,010	-0.50%	1,276	1.58	107,680	106,000	109,900
CACB2203	10/19/2022	141	3:1	173,800	27.66%	2,500	1,650	-1.20%	600	2.75	35,550	33,000	31,550
CVRE2205	8/22/2022	83	5:1	212,800	38.95%	1,000	730	-1.35%	307	2.38	41,622	32,222	30,150
CHDB2203	8/15/2022	76	5:1	579,000	38.47%	1,100	490	-2.00%	183	2.68	33,238	28,888	26,100
CHDB2205	10/20/2022	142	5:1	194,300	38.47%	1,000	900	-2.17%	456	1.98	31,611	27,111	26,100
CVPB2204	11/15/2022	168	16:1	1,200	35.82%	1,000	800	-2.44%	210	3.81	45,448	30,888	31,000
CVNM2205	10/20/2022	142	16:1	104,700	22.59%	1,000	700	-2.78%	104	6.72	99,039	79,999	71,700
CVPB2203	7/15/2022	45	16:1	38,400	35.82%	1,000	510	-5.56%	183	2.79	53,688	28,888	31,000
CACB2102	7/1/2022	31	2:1	466,900	27.66%	2,900	330	-5.71%	74	4.48	36,680	35,000	31,550
Tổng				4,479,200	31.55%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 31/05/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CVRE2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 26.05% và 20.00%. Giá trị giao dịch tăng 15.06%, CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 23.26 % thị trường.

- CHPG2117,CSTB2203, CTCB2202 và CACB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2201, CPNJ2201, CFPT2203 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	144.9	-0.2%	0.7	4,611	4.6	7,030	20.6	4.7	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	114.9	-4.6%	0.7	1,211	7.8	5,443	21.1	3.5	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	52.6	-1.7%	1.4	1,698	4.5	2,529	20.8	1.8	26.3%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.5	0.6%	0.6	514	0.2	3,644	13.9	1.5	58.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	78.8	0.4%	0.5	13,067	6.1	(578)	N/A	2.9	12.5%	-2.4%
VRE	Bất động sản	30.2	0.7%	1.1	2,979	3.3	401	75.2	2.2	31.0%	3.0%
VHM	Bất động sản	69.6	1.6%	0.8	13,177	11.1	8,786	7.9	2.3	23.3%	34.5%
DXG	Bất động sản	27.7	-2.0%	1.4	730	9.0	1,503	18.4	1.8	30.8%	11.3%
SSI	Chứng khoán	29.7	-0.8%	1.6	1,280	23.6	3,023	9.8	2.0	34.5%	22.6%
VCI	Chứng khoán	39.0	-0.6%	1.0	565	9.0	4,884	8.0	1.8	19.0%	26.9%
HCM	Chứng khoán	23.8	-1.9%	1.6	472	4.4	2,619	9.1	1.4	42.5%	17.9%
FPT	Công nghệ	109.9	-1.3%	1.0	4,368	10.3	5,152	21.3	5.2	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	72.1	0.0%	0.4	1,029	0.0	4,926	14.6	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	117.7	7.0%	1.0	9,794	11.9	5,109	23.0	4.1	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	44.0	1.4%	1.5	2,431	4.0	1,950	22.6	2.2	17.1%	9.9%
PVS	Dầu khí	30.7	5.9%	1.6	638	22.0	1,408	21.8	1.2	9.1%	5.5%
BSR	Dầu khí	26.6	7.3%	0.8	3,586	25.4	2,108	12.6	2.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	93.9	0.4%	0.3	534	0.0	6,105	15.4	3.5	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	59.6	5.5%	1.2	1,014	21.1	12,920	4.6	1.9	14.9%	50.2%
DCM	Hóa chất	37.3	6.9%	1.2	857	14.5	5,643	6.6	2.2	9.7%	38.9%
VCB	Ngân hàng	78.9	1.2%	0.9	16,235	1.6	4,855	16.3	3.2	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	35.3	-1.3%	1.2	7,764	1.6	2,266	15.6	2.1	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.9	2.2%	1.5	5,830	7.2	2,558	10.9	1.4	26.1%	13.0%
VPB	Ngân hàng	31.0	-1.9%	1.2	5,992	13.9	3,874	8.0	1.6	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	27.8	-1.2%	1.3	4,559	6.4	3,623	7.7	1.6	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	31.6	-1.3%	1.1	3,706	3.2	3,852	8.2	1.8	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	59.8	0.8%	0.7	213	0.0	3,150	19.0	2.0	85.8%	10.7%
NTP	Nhựa	44.8	-0.2%	0.5	229	0.1	3,990	11.2	1.8	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	22.6	-0.9%	1.4	1,080	0.3	178	127.0	1.7	10.1%	1.4%
HPG	Thép	34.7	-2.1%	1.1	6,748	28.5	7,443	4.7	1.6	21.1%	40.4%
HSG	Thép	22.8	-1.1%	1.5	489	5.9	7,157	3.2	1.0	6.8%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	71.7	-1.1%	0.6	6,515	6.4	4,390	16.3	4.7	54.5%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	153.5	0.1%	0.8	4,280	1.1	5,969	25.7	4.6	62.6%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	112.4	2.2%	1.1	6,923	6.1	7,041	16.0	5.8	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	17.5	-1.1%	1.6	479	2.1	1,144	15.3	1.3	8.4%	8.3%
ACV	Vận tải	86.9	0.0%	0.8	8,225	0.1	363	239.5	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	130.9	-1.2%	1.1	3,082	3.6	361	362.1	4.1	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	18.7	-2.6%	1.7	1,796	1.2	(5,210)	N/A	N/A	6.0%	#VALUE!
GMD	Vận tải	55.8	-1.4%	1.0	731	7.7	2,256	24.7	2.5	45.0%	10.8%
PVT	Vận tải	21.4	3.4%	1.4	301	3.9	2,088	10.3	1.3	11.5%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	93.0	-0.6%	0.9	647	0.5	10,540	8.8	2.8	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	40.1	-2.2%	0.8	782	2.4	3,677	10.9	2.3	4.5%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.1	0.0%	1.1	283	0.6	783	21.8	1.3	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	54.4	6.9%	1.3	175	1.5	(27)	N/A	N/A	44.8%	0.0%
CII	Xây dựng	22.2	1.6%	1.3	243	5.4	1,266	17.5	1.0	10.6%	6.1%
REE	Điện	90.5	-4.4%	-1.4	1,398	5.3	5,994	15.1	2.4	49.0%	16.7%
PC1	Điện	37.1	0.5%	-0.4	379	2.4	3,238	11.4	1.8	5.1%	16.9%
POW	Điện	13.6	0.7%	0.6	1,380	6.7	859	15.8	1.1	2.1%	6.9%
NT2	Điện	23.4	2.6%	0.7	293	1.2	1,933	12.1	1.5	14.0%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	44.5	0.7%	1.5	1,114	4.5	1,154	38.5	1.7	18.7%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	73.1	0%	0.9	3,290	1.5	1,190	61.4	4.6	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	117.70	7.00	3.74	2.36MLN
VCB	78.90	1.15	1.08	483700
MSN	112.40	2.18	0.86	1.27MLN
CTG	27.90	2.20	0.73	6.06MLN
DGC	223.60	4.00	0.37	1.30MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.99	3.69MLN	1.11MLN
HPG	0.00	-0.85	18.84MLN	607060
VPB	0.00	-0.69	10.28MLN	373600
BID	0.00	-0.58	1.03MLN	192700
TCB	0.00	-0.54	5.12MLN	611640

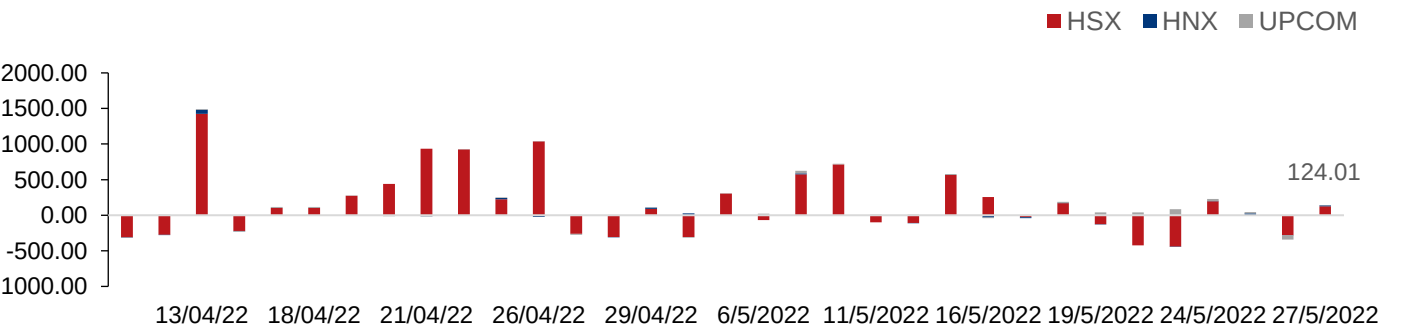
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	117.70	7.00	3.74	2.36MLN
YEG	18.55	6.92	0.01	590800
GMC	24.80	6.90	0.01	7900
DCM	37.25	6.89	0.32	9.07MLN
CTD	54.40	6.88	0.07	646900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMD	27.00	-6.90	-0.01	27000
BAF	35.30	-6.49	-0.05	2.23MLN
CVT	39.60	-6.38	-0.03	12100.00
HU1	11.60	-5.69	0.00	24900
FRT	123.90	-5.28	-0.14	1.58MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	109.9	5,152	21.3	5.2	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.4	2,466	12.3	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	30.0	11,559	2.6	1.1	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.6	859	15.8	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.9	5,443	21.1	3.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	144.9	7,030	20.6	4.7	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.4	2,088	10.3	1.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	223.6	18,902	11.8	5.3	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	34.7	7,443	4.7	1.6	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	44.5	1,154	38.5	1.7	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	29.2	5,084	5.7	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	27.7	1,503	18.4	1.8	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	128.0	8,596	14.9	5.7	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	52.8	2,136	24.7	2.6	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.1	2,917	10.3	1.9	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	102.8	8,331	12.3	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	30.7	1,941	15.8	1.4	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.5	3,644	13.9	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.7	1,408	21.8	1.2	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	117.7	5,109	23.0	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.3	3,141	7.1	1.4	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	54.4	-27	#N/A N/A	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.6	1,701	9.1	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.5	1,350	9.3	0.6	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.5	1,350	9.3	0.6	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	15.7	2,433	6.4	1.2	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	114.9	5,443	21.1	3.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	114.9	5,443	21.1	3.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	144.9	7,030	20.6	4.7	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	53.0	2,762	19.2	3.8	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	47.8	1,900	25.1	2.1	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.6	2,108	12.6	2.2	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	19.1	1,034	18.5	1.1	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	102.8	8,331	12.3	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	36.0	2,916	12.3	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.9	689	21.6	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	26.0	2,054	12.7	1.3	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.5	3019.9	15.7	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.4	1,933	12.1	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	117.7	5,109	23.0	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	30.0	11,559	2.6	1.1	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	42.1	1,878	22.4	2.6	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	71.7	4,390	16.3	4.7	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	109.9	5,152	21.3	5.2	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.2	401	75.2	2.2	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	223.6	18,902	11.8	5.3	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	35.7	6,244	5.7	1.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
6	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
9	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
11	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
12	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
14	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
15	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
16	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
18	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
21	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
24	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
29	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
31	Banking Sector Outlook		x	Click
32	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
34	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
35	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
36	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
37	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
38	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
39	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
40	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
41	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
42	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
43	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
44	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639